

**BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 01 NĂM 2022**

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2021

	Nguồn 13 (chi thường xuyên lương và các hoạt động)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên, nguồn CCTL)	Nguồn 14 (chi NQ 03)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên PC ưu đãi GV Khuyết tật, trợ cấp tết UB)	Tổng cộng
Tồn năm 2021 chuyển sang	135,575,126	3,624,900,333	-		3,760,475,459
Dự toán giao trong năm 2022	10,709,103,680	930,160,000		427,882,820	12,067,146,500
Dự toán đã sử dụng	2,025,466,360	-	-	126,000,000	2,151,466,360
+ Quý 1	2,025,466,360		-	126,000,000	2,151,466,360
+ Quý 2					-
+ Quý 3				-	-
+ Quý 4				-	-
Tồn cuối kỳ	8,819,212,446	4,555,060,333	-	301,882,820	13,676,155,599

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

2,025,466,360

Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 01 /2022	Luỹ kế từ đầu năm
B	C	1	2
6000	Tiền lương	1,131,513,450	
6001	Lương ngạch. bậc theo quỹ lương được duyệt	1,119,578,550	1,119,578,550
6002	Lương tập sự. công chức dự bị		-
6003	Lương hợp đồng dài hạn	11,934,900	11,934,900
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	53,040,000	53,040,000
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	53,040,000	53,040,000
6100	Phụ cấp lương	479,902,434	479,902,434
6101	Phụ cấp chức vụ	17,656,500	17,656,500
6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-
6107	Phụ cấp độc hại	894,000	894,000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	326,033,934	326,033,934
6113	Phụ cấp theo nghề. theo công việc	2,235,000	2,235,000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	131,733,000	131,733,000
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-
6149	Khác	1,350,000	1,350,000
6300	Các khoản đóng góp	313,476,576	313,476,576
6301	Bảo hiểm xã hội	233,440,011	233,440,011

6302	Bảo hiểm y tế	40,018,293	40,018,293
6303	Kinh phí công đoàn	26,678,829	26,678,829
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13,339,443	13,339,443
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4,887,200	4,887,200
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4,887,200	4,887,200
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-
6501	Chi thanh toán tiền điện	-	-
6502	Chi thanh toán tiền nước	-	-
6550	Vật tư văn phòng	-	-
6551	văn phòng phẩm	-	-
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13,028,000	13,028,000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	-	-
6605	Cước phí Internet, phương tiện điện tử	-	-
6608	sách, báo, tạp chí, in ấn	13,028,000	13,028,000
6700	Công tác phí	5,400,000	5,400,000
6704	Khoản công tác phí	5,400,000	5,400,000
6900	Sửa chữa tài sản phụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	24,218,700	24,218,700
6907	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác nhà cửa	24,218,700	24,218,700
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-
7001	Đồ dùng chuyên môn	-	-
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-	-
7053	Chi phí khác	-	-
9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	-
9099	Tài sản khác	-	-

2/Chi thường xuyên (nguồn 14) :nguồn CCTL

- Tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP: đồng.
- Chi Nghị quyết 03 : đồng.

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12) : 126,000,000

- Trợ cấp tết 2021: 126,000,000
- Tiền sửa học đường : -
- Sửa chữa, cải tạo trường:

Gò Vấp, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Hiệu trưởng